

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua Vị thuốc cổ truyền năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea Kar

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;
Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;
Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;
Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;
Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;
Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;
Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;
Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;
Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;
Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành

phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ea Kar tại Tờ trình số 41/TTr-TTYT ngày 04 tháng 5 năm 2023; Báo cáo số 184/BC-SYT ngày 11/5/2023 của Sở Y tế báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua vị thuốc cổ truyền năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea Kar.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua Vị thuốc cổ truyền năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea Kar, với số tiền **1.278.399.250 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm chín mươi chín ngàn hai trăm năm mươi đồng), chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm Y tế huyện Ea Kar (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ea Kar chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm Y tế huyện Ea Kar thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ea Kar; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC
ĐẦU THẦU, DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA KAR**

(Kèm theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 18 / 5 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Ba kích	<i>Radix Morindae officinalis</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	10	622.000	6.220.000
2	Bạch chi	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	N2	Rễ	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	80	163.800	13.104.000
3	Bạch linh (Phục linh)	<i>Poria</i>	N2	Thẻ nấm	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	100	220.000	22.000.000
4	Bạch thược	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	120	144.000	17.280.000
5	Bạch truật	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	N2	Thân rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	80	567.000	45.360.000
6	Cam thảo	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	110	418.950	46.084.500
7	Câu đằng	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	N2	Đoạn cành có gai	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	55	152.000	8.360.000
8	Câu kỷ tử	<i>Fructus Lycii</i>	N2	Quả	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	150	270.000	40.500.000
9	Chi tử	<i>Fructus Gardeniae</i>	N2	Quả	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	25	148.500	3.712.500
10	Cốt toái bổ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	N2	Thân rễ	Phức chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	80	210.000	16.800.000
11	Đại táo	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	N2	Quả	Sơ chế	ĐBVN V/TCCS	Kg	100	82.000	8.200.000

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
12	Đan sâm	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	90	210.000	18.900.000
13	Đảng sâm (đảng sâm sao)	<i>Radix Codonopsis</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	130	855.750	111.247.500
14	Đào nhân (Đàn đào nhân)	<i>Semen Pruni</i>	N2	Hạt	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	20	913.500	18.270.000
15	Dâm dương hoắc	<i>Herba Epimedii</i>	N2	Toàn thân	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	10	310.000	3.100.000
16	Dây đau xương	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	N2	Dây leo	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	80	68.460	5.476.800
17	Đỗ trọng	<i>Cortex Eucommiae</i>	N2	Vỏ thân	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	100	144.000	14.400.000
18	Độc hoạt	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	N2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	250	408.450	102.112.500
19	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	150	378.000	56.700.000
20	Hà thủ ô dò (Hà thủ ô dò chế)	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	70	194.000	13.580.000
21	Hoài sơn	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	N2	Rễ củ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	70	100.000	7.000.000
22	Hoàng kỳ	<i>Radix Astragali membranacei</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	50	474.550	23.727.500
23	Hòe hoa	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	N2	Hoa	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	25	648.900	16.222.500
24	Thương nhĩ tử (Ké đầu ngựa)	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	N2	Quả	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	20	94.500	1.890.000
25	Kê huyết đằng	<i>Caulis Spatholobi</i>	N2	Dây leo	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	110	36.000	3.960.000
26	Khương hoàng	<i>Rhizoma Curcumae longae</i>	N2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	20	101.250	2.025.000

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VNĐ)
27	Khương hoạt	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	N2	Rễ/Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	40	1.417.500	56.700.000
28	Kim ngân hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	N2	Hoa	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	20	566.000	11.320.000
29	Kinh giới	<i>Herba Elsholtziae ciliatae/Schizonepetae Herba</i>	N2	Toàn thân	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	13	81.900	1.064.700
30	Liên nhục	<i>Semen Nelumbinis</i>	N2	Hạt	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	70	98.000	6.860.000
31	Long nhãn	<i>Arillus Longan</i>	N2	Áo hạt	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	90	189.000	17.010.000
32	Ngưu tất	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	N2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	150	189.000	28.350.000
33	Nhân trần	<i>Herba Adenosmatis caerulei/Herba Artemisiae Scopariae</i>	N2	Toàn thân	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	40	62.100	2.484.000
34	Nhục thung dung	<i>Herba Cistanches</i>	N2	Toàn thân	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	15	810.000	12.150.000
35	Phòng phong	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	N2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	185	750.000	138.750.000
36	Quế chi	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	N2	Cành	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	40	73.500	2.940.000
37	Quế nhục	<i>Cortex Cinnamomi</i>	N2	Vỏ thân/vỏ cành	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	30	159.600	4.788.000
38	Tần giao	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	N2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	100	524.000	52.400.000
39	Tang ký sinh	<i>Herba Loranthe gracilifolii</i>	N2	Toàn thân	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	180	37.000	6.660.000
40	Táo nhân (Toan táo nhân)	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	N2	Hạt	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	50	1.023.750	51.187.500

STT	Tên vị thuốc	Tên khoa học	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Dạng sơ chế/Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)
41	Tế tân	<i>Radix Asari</i>	N2	Rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	15	546.000	8.190.000
42	Thảo quyết minh	<i>Semen Cassiae torae</i>	N2	Hạt	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	40	120.750	4.830.000
43	Thiên niên kiện	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	N2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	80	110.700	8.856.000
44	Thổ phục linh	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	N2	Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	90	101.250	9.112.500
45	Thục địa	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	35	669.900	23.446.500
46	Trạch tả	<i>Rhizoma Alismatis</i>	N2	Thân rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	32	74.000	2.368.000
47	Trần bì	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	N2	Vỏ quả	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	65	93.450	6.074.250
48	Tục đoạn	<i>Radix Dipsaci</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	70	270.000	18.900.000
49	Uy linh tiên	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	N2	Rễ/Thân rễ	Sơ chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	100	374.000	37.400.000
50	Viễn chí	<i>Radix Polygalae</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	50	1.848.000	92.400.000
51	Xích thược	<i>Radix Paeoniae</i>	N2	Rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	50	256.500	12.825.000
52	Xuyên khung	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	N2	Thân rễ	Phức chế	ĐDVN V/TCCS	Kg	150	234.000	35.100.000
Tổng: 52 khoản										1.278.399.250